

VŨ
MẠNH
DŨNG

Digitally signed by VŨ MẠNH DŨNG
DN: C=VN, L=HẢI DƯƠNG, O=
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG, OU=
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ,
CN=VŨ MẠNH DŨNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
CMND:030075002806
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.03.12 15:37:16+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Mạnh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó chủ tịch
Ông Phạm Minh Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/6/2024)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Vũ Văn Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/6/2024)
Ông Vũ Chí Phương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/6/2024)
Bà Phạm Thị Mận	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/6/2024)
	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07/6/2024)
Ông Phạm Minh Cường	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/5/2024)
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Văn Nhân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thái Dũng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/6/2024)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG



Nguyễn Thanh Sơn

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 05 tháng 3 năm 2025

Số: 1103.01 -25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Vũ Huy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2024-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.735.849.351	70.209.983.614
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.192.762.023	12.181.753.692
1 Tiền	111	V.1.	10.192.762.023	12.181.753.692
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.579.056.505	19.455.621.259
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	16.281.850.329	15.008.787.963
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.733.869.651	1.838.624.852
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	2.563.336.525	2.608.208.444
IV Hàng tồn kho	140		35.974.456.785	37.492.013.499
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	35.974.456.785	37.492.013.499
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.989.574.038	1.080.595.164
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		748.502.927	105.855.953
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	1.241.071.111	974.739.211
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		841.691.377.272	882.980.685.085
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		794.741.845.684	833.240.719.001
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	794.655.512.351	833.040.645.672
- Nguyên giá	222		2.068.148.426.795	1.999.314.169.458
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.273.492.914.444)	(1.166.273.523.786)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	86.333.333	200.073.329
- Nguyên giá	228		855.700.000	855.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(769.366.667)	(655.626.671)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	11.616.986.977	3.838.390.878
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.616.986.977	3.838.390.878
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		35.332.544.611	45.901.575.206
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	35.332.544.611	45.901.575.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		910.427.226.623	953.190.668.699

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		452.242.379.973	513.316.644.338
I Nợ ngắn hạn	310		110.904.732.929	132.168.216.259
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	56.115.265.035	70.104.347.390
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	1.348.512.412	1.900.144.688
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	10.964.933.592	6.801.944.124
4 Phải trả người lao động	314		8.879.440.147	6.273.037.456
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	154.241.320	176.275.799
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	16.296.890.827	13.388.022.541
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	8.863.582.450	24.949.733.219
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.281.867.146	8.574.711.042
II Nợ dài hạn	330		341.337.647.044	381.148.428.079
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.14.	112.490.020.313	126.894.020.313
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	228.847.626.731	254.254.407.766
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		458.184.846.650	439.874.024.361
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	458.184.846.650	439.874.024.361
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		82.922.526.064	82.922.526.064
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.393.383.350	7.273.531.461
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.044.228.241	30.853.257.841
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		46.044.228.241	30.853.257.841
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		910.427.226.623	953.190.668.699

Hải Dương, ngày 05 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	569.438.793.798	543.262.659.045
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		569.438.793.798	543.262.659.045
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	409.171.669.289	380.418.987.565
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		160.267.124.509	162.843.671.480
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.750.114.680	30.604.961
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	15.012.535.068	21.717.088.416
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.012.535.068	18.124.635.025
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	22.829.284.735	21.760.866.746
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	66.815.496.809	60.889.775.029
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		58.359.922.577	58.506.546.250
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	1.341.538.076	10.372.713
12 Chi phí khác	32	VI.6.	1.416.419.869	1.356.896.319
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(74.881.793)	(1.346.523.606)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		58.285.040.784	57.160.022.644
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	12.240.812.543	12.590.709.932
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		46.044.228.241	44.569.312.712
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	1.444,19	1.320,00

Hải Dương, ngày 05 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		636.315.571.886	613.526.711.760
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(298.151.086.075)	(214.740.238.009)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(103.250.969.406)	(92.811.902.846)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(15.034.569.547)	(18.314.688.797)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.231.179.796)	(17.668.551.083)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.920.135.144	5.367.173.469
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(101.647.382.881)	(162.332.688.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		137.920.519.325	113.025.816.302
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75.939.418.952)	(60.934.783.803)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.705.890	30.606.061
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75.892.713.062)	(60.904.177.742)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		23.260.457.575	60.661.541.316
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(62.051.136.189)	(79.566.892.757)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.226.119.318)	(24.630.420.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(64.016.797.932)	(43.535.772.087)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.988.991.669)	8.585.866.473
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.181.753.692	3.595.887.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	10.192.762.023	12.181.753.692

Hải Dương, ngày 05 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 số 0800001348 ngày 05/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 số 0800001348 ngày 05/11/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi tư triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là HDW.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khôi, TP Hải Dương
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10	Xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11	Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
11.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 934 người (tại ngày 31/12/2023: 936 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Riêng đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc, Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch, trạm bơm tăng áp...trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (trước đây là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam khu vực Hải Dương – Hưng Yên), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, khế ước vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc có gốc ngoại tệ được Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ quỹ đầu tư phát triển đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, toàn bộ là chi phí lãi vay.

16. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là cung cấp nước sạch, lắp đặt đường ống và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.984.731.087	3.866.636.762
Tiền gửi ngân hàng	8.091.908.184	8.315.116.930
Tiền đang chuyển	116.122.752	-
Cộng	10.192.762.023	12.181.753.692

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Iservice	3.647.062.650	-	1.499.328.600	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển	5.665.106.213	-	4.768.312.273	-
Xây dựng Việt Đức				
Công ty CP Đại An	2.916.204.400	-	3.656.547.003	-
Công ty CP Nước sạch Thái	637.205.940	-	287.903.700	-
Học Long Xuyên				
Công ty CP Vật liệu Xây dựng	409.007.000	-	509.007.000	-
Côn Sơn				
Các đối tượng khác	3.007.264.126	-	4.287.689.387	-
Cộng	16.281.850.329	-	15.008.787.963	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Cơ khí và Xây dựng Minh Quang	496.966.499	228.966.499
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thành Đông	-	767.550.898
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thanh Mai	-	196.651.999
Công ty CP Nam Thành E&C	650.000.000	-
Công ty CP Tư vấn quy hoạch và Thiết kế xây dựng Hải Dương	438.845.920	178.463.520
Các đối tượng khác	148.057.232	466.991.936
Cộng	1.733.869.651	1.838.624.852

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	95.588.427	-	79.625.321	-
Thuế TNCN phải thu	95.588.427	-	79.625.321	-
Ký cược, ký quỹ	342.118.140	-	342.118.140	-
Dư Nợ TK3388	2.125.629.958	-	2.186.464.983	-
Ngô Hải Lam (*)	1.153.509.000	-	1.072.638.600	-
Nguyễn Ngọc Long (*)	972.120.958	-	1.113.826.383	-
Cộng	2.563.336.525	-	2.608.208.444	-

(*) Là số tiền Công ty ứng trước cho các Giám đốc chi nhánh để thực hiện các công trình.

5. Hàng tồn kho

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	34.949.034.227	-	35.716.806.350	-
Công cụ, dụng cụ	666.170.904	-	1.058.297.032	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	320.549.782	-	590.337.051	-
Thành phẩm	38.701.872	-	126.573.066	-
Cộng	35.974.456.785	-	37.492.013.499	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2024	485.272.574.785	291.986.518.120	1.198.456.611.115	5.284.232.615	18.314.232.823	1.999.314.169.458
Phân loại lại	(1.714.643.031)	6.903.610.525	(5.150.267.494)	(38.700.000)	-	-
Mua trong năm	-	4.099.651.155	-	-	-	4.099.651.155
Đầu tư XDCB hoàn thành	23.264.034.460	10.724.826.346	33.551.245.823	620.716.224	-	68.160.822.853
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(629.470.197)	-	-	(629.470.197)
Giảm do phá dỡ	(893.017.464)	-	(888.012.275)	-	-	(1.781.029.739)
Giảm theo quyết toán, thanh tra	(71.839.803)	(237.407.208)	(706.469.724)	-	-	(1.015.716.735)
Số dư ngày 31/12/2024	505.857.108.947	313.477.198.938	1.224.633.637.248	5.866.248.839	18.314.232.823	2.068.148.426.795
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2024	263.301.246.914	220.378.638.866	661.017.018.503	3.952.150.234	17.624.469.269	1.166.273.523.786
Phân loại lại	(56.776.623)	-	56.776.617	6	-	-
Khấu hao trong năm	26.936.811.663	14.098.955.166	67.454.641.940	312.943.275	254.645.717	109.057.997.761
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(629.470.197)	-	-	(629.470.197)
Giảm do phá dỡ	(697.679.686)	-	(511.457.220)	-	-	(1.209.136.906)
Số dư ngày 31/12/2024	289.483.602.268	234.477.594.032	727.387.509.643	4.265.093.515	17.879.114.986	1.273.492.914.444
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2024	221.971.327.871	71.607.879.254	537.439.592.612	1.332.082.381	689.763.554	833.040.645.672
Tại ngày 31/12/2024	216.373.506.679	78.999.604.906	497.246.127.605	1.601.155.324	435.117.837	794.655.512.351

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 420.835.537.703 VND (Tại ngày 31/12/2023: 383.343.108.737 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2024	855.700.000	855.700.000
Số dư ngày 31/12/2024	855.700.000	855.700.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2024	655.626.671	655.626.671
Khấu hao trong năm	113.739.996	113.739.996
Số dư ngày 31/12/2024	769.366.667	769.366.667
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2024	200.073.329	200.073.329
Tại ngày 31/12/2024	86.333.333	86.333.333

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 287.000.000 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Xây dựng trạm bơm tăng áp Vĩnh Hồng Bình Giang	-	2.575.448.764
Cải tạo, bổ sung tuyến đường ống cấp nước đường Phan Đình Phùng	4.638.277.120	-
từ Nhà máy nước Cẩm Thượng ra đường Hoàng Ngân		
Di chuyển ống HDPE D225 GPMB nâng cấp đường Hiệp Lực trọng	2.560.292.433	-
đài Hồ Chí Minh đường tỉnh 396		
Xây dựng, cải tạo nhà làm việc trạm Sao Đỏ Chi nhánh Kinh doanh	2.960.057.164	-
nước sạch số 04		
Các công trình khác	1.458.360.260	1.262.942.114
Cộng	11.616.986.977	3.838.390.878

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	7.942.354.626	7.775.792.232
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	27.390.189.985	38.125.782.974
Cộng	35.332.544.611	45.901.575.206

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái	1.557.238.600	1.557.238.600	3.318.868.200	3.318.868.200
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	1.575.955.107	1.575.955.107	4.550.897.107	4.550.897.107
Công ty CP Cúc Phương	20.971.268.354	20.971.268.354	15.911.743.999	15.911.743.999
Công ty CP DNP Hawaco	5.230.782.900	5.230.782.900	10.484.385.300	10.484.385.300
Công ty TNHH Huyền Dương	928.059.861	928.059.861	4.185.284.041	4.185.284.041
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.277.775.880	1.277.775.880	1.999.309.840	1.999.309.840
Các đối tượng khác	24.574.184.333	24.574.184.333	29.653.858.903	29.653.858.903
Cộng	56.115.265.035	56.115.265.035	70.104.347.390	70.104.347.390

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Sở Xây dựng Hải Dương	-	559.735.414
Công ty CP Tập đoàn FLC	1.102.100.957	1.102.100.957
Các đối tượng khác	246.411.455	238.308.317
Cộng	1.348.512.412	1.900.144.688

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	12.121.447	9.292.098.405	9.291.540.204	12.679.648
Thuế TNDN	3.249.370.390	12.240.812.543	8.231.179.796	7.259.003.137
Thuế tài nguyên	183.843.170	2.052.799.575	2.053.453.395	183.189.350
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.356.609.117	40.659.938.783	40.506.486.443	3.510.061.457
Cộng	6.801.944.124	64.245.649.306	60.082.659.838	10.964.933.592

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải thu

Thuế TNCN	974.739.211	714.292.295	977.823.141	1.238.270.057
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	219.514.679	222.315.733	2.801.054
Cộng	974.739.211	933.806.974	1.200.138.874	1.241.071.111

13. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	154.241.320	176.275.799
Cộng	154.241.320	176.275.799

14. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	16.296.890.827	13.388.022.541
Kinh phí công đoàn	149.209.928	155.704.399
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.147.680.899	13.230.818.142
Mạc Huy Hoàng	136.909.164	136.909.164
Ngô Hải Lam	1.532.013.837	666.935.121
Nguyễn Đức Hải	744.899.177	851.806.709
Vũ Bá Long	503.157.369	432.714.295
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	7.202.000.000	8.000.000.000
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng (2)	3.001.018.852	-
Các đối tượng khác	3.027.682.500	3.142.452.853
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.500.000
b) Dài hạn	112.490.020.313	126.894.020.313
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	98.824.000.000	113.228.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Oret - ODA Hà Lan (3)	13.666.020.313	13.666.020.313
Cộng	128.786.911.140	140.282.042.854

(1) Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2) Khoản phải trả về phí dịch vụ môi trường rừng.

(3) Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Oret - ODA Hà Lan.

c) Phải trả, phải nộp khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm				01/01/2024		Đơn vị tính: VND
	31/12/2024		Tăng		Giá trị		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	24.949.733.219	24.949.733.219	24.949.733.219	24.949.733.219
- CN Hải Dương (1)	-	-	-	16.086.150.769	16.086.150.769	16.086.150.769	16.086.150.769
Nợ dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450
	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450
b) Dài hạn							
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	228.847.626.731	228.847.626.731	23.260.457.575	48.667.238.610	254.254.407.766	254.254.407.766	254.254.407.766
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	99.294.969.058	99.294.969.058	-	19.970.927.410	119.265.896.468	119.265.896.468	119.265.896.468
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	27.880.932.695	27.880.932.695	1.516.817.800	3.957.311.200	30.321.426.095	30.321.426.095	30.321.426.095
	101.671.724.978	101.671.724.978	21.743.639.775	24.739.000.000	104.667.085.203	104.667.085.203	104.667.085.203
Cộng	237.711.209.181	237.711.209.181	32.124.040.025	73.616.971.829	279.204.140.985	279.204.140.985	279.204.140.985

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương :

- Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 25.10/2023-HĐCVHM/NHCT340-KDNSHD ngày 27/10/2023. Lãi suất cho vay tối thiểu là 6,5%/năm và là lãi suất điều chỉnh 1 tháng một lần. Khoản vay đã được tái toán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(2) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc là khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2014/TDNN ngày 24/3/2004, lãi suất vay là 0,45%/tháng. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.

- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA - NHPTVN ngày 12/11/2008. Tài sản đảm bảo: tài sản hành thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%/năm, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.

- Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/7/2009 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/7/2005), lãi suất cho vay là 3,0%/năm.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hải Dương - Chi nhánh Hải Dương:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HĐTD ngày 11/5/2018, lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐBĐ ngày 11/5/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là 30,779 tỷ đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/214051/HĐTD ngày 27/4/2023, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần hoặc khi có thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018 và 27/4/2023.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/214051/HĐTD ngày 21/9/2023, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần hoặc khi có thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018, 27/4/2023 và 25/9/2023.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2023/214051/HĐTD ngày 08/11/2023, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần hoặc khi có thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018, 27/4/2023, 25/9/2023 và 08/11/2023.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 21.07/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 28/7/2017, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 21.07/CNHD9/2017/HĐTC/KDNS. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 12.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 16/10/2017, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 27.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 27/10/2017, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27.08/2018/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 30.08/2019-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 30/8/2019, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 30.08/2019/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 30/08/2019.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 13.01/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/01/2020, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.01/2020/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD/VIETHOA ngày 14/01/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 10.06/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 12/6/2020, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.10/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/10/2020, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 16.11/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 19/11/2020, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 17/6/2021, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 21.06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/6/2021, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 21.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 25.10/2021-HĐCVDADT/NHCT3400-KDNSHD ngày 28/10/2021, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.07/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 22/7/2022, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 15.07/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.07.01/2022-HĐCVDADT340-KDNSHD ngày 26/7/2022, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 21.09/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 27/9/2022, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 04/3/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/TBVINHHONG ngày 11/4/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 02/2024/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD/VINHHONG.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 03/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/THUCKHANG ngày 15/5/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 06/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/VINHHONGGD3 ngày 14/6/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 06/2024/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD/VINHHONGGD3.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 07/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 22/08/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 08/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 23/08/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	318.824.708.995	79.500.393.282	24.883.608.889	423.208.711.166
Lãi trong năm trước	-	-	44.569.312.712	44.569.312.712
Tăng khác	-	3.422.132.782	-	3.422.132.782
Chia cổ tức	-	-	(24.868.326.600)	(24.868.326.600)
Phân phối các quỹ	-	-	(15.282.289)	(15.282.289)
Giảm khác	-	-	(13.716.054.871)	(13.716.054.871)
Số dư tại ngày 31/12/2023	318.824.708.995	82.922.526.064	30.853.257.841	432.600.492.900
Lãi trong năm nay	-	-	46.044.228.241	46.044.228.241
Tăng khác	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(25.248.931.882)	(25.248.931.882)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(5.604.325.959)	(5.604.325.959)
Số dư tại ngày 31/12/2024	318.824.708.995	82.922.526.064	46.044.228.241	447.791.463.300

(*) Phân phối lợi nhuận cho các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 1956/NQ/ĐHĐCĐ ngày 28/6/2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Minh Cường	1.174.030.000	1.174.030.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	51.414.610.000	51.414.610.000
Cộng	318.824.708.995	318.824.708.995

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp cuối năm	318.824.708.995	318.824.708.995
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.248.931.882	24.868.326.600

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	7.273.531.461	3.119.851.889	-	10.393.383.350
Cộng	7.273.531.461	3.119.851.889	-	10.393.383.350

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu về cung cấp nước sạch	557.547.961.850	531.808.538.200
Doanh thu về lắp đặt đường ống	10.058.331.845	9.693.335.884
Doanh thu khác	1.832.500.103	1.760.784.961
Cộng	569.438.793.798	543.262.659.045

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	399.775.131.052	371.415.234.658
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	9.396.538.237	9.003.752.907
Cộng	409.171.669.289	380.418.987.565

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	46.705.890	30.604.961
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	2.702.253.190	-
Doanh thu tài chính khác	1.155.600	-
Cộng	2.750.114.680	30.604.961

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	15.012.535.068	18.124.635.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	3.592.453.391
Cộng	15.012.535.068	21.717.088.416

5. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị vật tư thu hồi từ tháo dỡ tài sản	393.975.276	-
Thu tiền thuế GTGT của hoá đơn bị loại trừ	701.847.565	-
Thu tiền hỗ trợ phong trào TDTT của Công đoàn Công ty	-	10.000.000
Thu nhập khác	245.715.235	372.713
Cộng	1.341.538.076	10.372.713

6. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản tiền thuế, tiền phạt và phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	359.427.053	747.753.330
Chi phí thanh lý, tháo dỡ tài sản	665.549.314	125.278.855
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	140.598.722	483.649.069
Chi phí công trình dở dang không thực hiện	166.161.136	-
Chi phí khác	84.683.644	215.065
Cộng	1.416.419.869	1.356.896.319

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	22.829.284.735	21.760.866.746
Chi phí nhân viên	14.493.283.185	14.185.925.397
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.030.938.393	1.080.098.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.752.268.157	5.046.997.841
Chi phí bằng tiền khác	1.552.795.000	1.447.845.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	66.815.496.809	60.889.775.029
Chi phí nhân viên quản lý	22.905.668.865	21.869.676.535
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.148.919.687	2.998.195.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.419.257.532	8.318.511.316
Thuế, phí và lệ phí	268.869.112	709.096.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.987.664.403	19.804.215.447
Chi phí bằng tiền khác	15.085.117.210	7.190.079.432
Cộng	89.644.781.544	82.650.641.775

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.213.689.959	44.810.312.083
Chi phí nhân công	127.358.374.930	118.659.639.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.171.737.757	109.714.451.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.419.265.432	90.545.656.842
Chi phí khác bằng tiền	82.944.509.370	99.816.470.116
Cộng	499.107.577.448	463.546.529.917

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	58.285.040.784	57.160.022.644
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.919.021.931	3.127.757.526
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	61.204.062.715	60.287.780.170
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.240.812.543	12.057.556.034
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	533.153.898
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.240.812.543	12.590.709.932

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.044.228.241	44.569.312.712
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(2.484.474.070)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	2.484.474.070
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	2.484.474.070
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.044.228.241	42.084.838.642
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.882.470	31.882.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.444,19	1.320,00

(*) Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 1956/NQ/ĐHĐCĐ ngày 28/6/2024, như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Năm 2023		
	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	44.569.312.712	-	44.569.312.712
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(2.484.474.070)	(2.484.474.070)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	2.484.474.070	2.484.474.070
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.484.474.070	2.484.474.070
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.569.312.712	(2.484.474.070)	42.084.838.642
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.882.470	-	31.882.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.397,93		1.320,00

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư có gốc ngoại tệ của khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc	2.702.253.190	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư có gốc ngoại tệ của khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc	-	3.592.453.391
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	23.260.457.575	60.661.541.316
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	62.051.136.189	79.566.892.757

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	Cổ đông sở hữu 65% cổ phần
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT
Vũ Mạnh Dũng	Chủ tịch
Nguyễn Văn Phụng	Phó chủ tịch kiêm Phó Tổng giám đốc
Phạm Minh Cường	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/5/2024)
Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/6/2024)
Vũ Văn Nhân	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thái Dũng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/6/2024) kiêm Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/6/2024)
Vũ Chí Phương	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/6/2024)
Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng
Trần Thị Thanh Ngân	Trưởng ban kiểm soát
Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên Ban kiểm soát
Trần Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát
Phạm Thị Mận	Thành viên HĐQT

(*) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng		
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	14.108.774.400	13.266.032.400
Cổ tức đã trả		
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	16.411.645.299	16.164.412.680
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	3.088.527.000	3.042.000.000

(*) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán		
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.277.775.880	1.999.309.840
Phải trả khác		
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	106.026.000.000	121.228.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và thành viên quản lý khác	2.714.061.511	2.563.534.528
2. Thu nhập của Ban kiểm soát	617.878.863	575.045.260
Cộng	3.331.940.374	3.138.579.788

Chi tiết từng thành viên như sau:

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và thành viên quản lý khác			
Vũ Mạnh Dũng	Chủ tịch	552.439.889	504.167.936
Nguyễn Văn Phụng	Phó chủ tịch kiêm Phó Tổng giám đốc	462.852.040	416.077.031
Phạm Minh Cường	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/5/2024)	174.067.270	426.621.205
Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/6/2024)	450.154.180	394.914.741
Vũ Văn Nhân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	429.422.930	390.404.957
Nguyễn Thái Dũng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/6/2024) kiêm Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/6/2024)	164.652.029	-
Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng	408.473.173	369.588.658
Phạm Thị Mận	Thành viên HĐQT	72.000.000	61.760.000
Thu nhập của Ban kiểm soát			
Trần Thị Thanh Ngân	Trưởng ban kiểm soát	287.368.860	294.113.600
Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	165.958.961	168.323.660
Trần Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	164.551.042	112.608.000
Cộng		3.331.940.374	3.138.579.788

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Dương, ngày 05 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Sơn

